

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2023 của Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I/2023;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Sở

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư của cơ quan Văn phòng Sở:

1. Nội dung công khai theo biểu số 03, thuyết minh đính kèm.

2. Hình thức công khai:

- Niêm yết công khai tại trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư trong thời gian 90 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này;

- Gửi Quyết định công khai này cho các phòng chuyên môn liên quan.

- Đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Ban Giám đốc Sở, Chánh văn phòng và các phòng nghiệp vụ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính TN;
- TT TV&XTĐT;
- Ban biên tập Web (c/k)
- Lưu: VT, VP

GIÁM ĐỐC

Hà Văn Dương

Đơn vị: Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư
Chương: 413, loại 340, khoản 341,

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHĐT ngày /4/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, khác				
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	125,00	0,30	0,49	2,89
1	Lệ phí	85,00	0,20	0,24	2,01
	Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	85,00	0,20	0,24	2,01
2	Phí	40,00	0,10	0,25	0,88
2.1	Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD)	40,00	0,10	0,25	0,88
2.2	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0,00	0,00	0,00	0,00
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Chi sự nghiệp.....	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	40,00	0,10	0,25	1,25
1	Lệ phí				
	Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	85,00	0,20	0,24	2,01
2	Phí	40,00	0,10	0,25	1,25
	Phí đăng công bố thông tin DN nộp thuế và nộp áp trên	40,00	0,10	0,25	1,25
	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0,00	0,00	0,00	0,00
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.661,00	1.802,18	29,32	281,06
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.661,00	1.802,18	29,32	281,06
1	Chi quản lý hành chính	9.661,00	1.802,18	29,32	281,06
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.725,00	1.670,64	24,84	116,60
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.936,00	131,54	4,48	164,46
2	Chi sự nghiệp kinh tế	0,00	0,00		0,00
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn Vốn viện trợ		0,00		0,00
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		0,00		0,00

Đơn vị: Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư
Chương: 413, loại 340, khoản 341,

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHĐT ngày /4/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, khác	125,00	0,30	0,49	2,89
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	125,00	0,30	0,49	2,89
1	Lệ phí	85,00	0,20	0,24	2,01
	Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	85,00	0,20	0,24	2,01
2	Phí	40,00	0,10	0,25	0,88
2.1	Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD)	40,00	0,10	0,25	0,88
2.2	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0,00	0,00	0,00	0,00
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Chi sự nghiệp.....	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	40,00	0,10	0,25	1,25
1	Lệ phí				
	Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	85,00	0,20	0,24	2,01
2	Phí	40,00	0,10	0,25	1,25
	Phí đăng công bố thông tin DN nộp thuế và nộp áp trên	40,00	0,10	0,25	1,25
	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0,00	0,00	0,00	0,00
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.661,00	1.802,18	29,32	281,06
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.661,00	1.802,18	29,32	281,06
1	Chi quản lý hành chính	9.661,00	1.802,18	29,32	281,06
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.725,00	1.670,64	24,84	116,60
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.936,00	131,54	4,48	164,46
2	Chi sự nghiệp kinh tế	0,00	0,00		0,00
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn Vốn viện trợ		0,00		0,00
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		0,00		0,00

VĂN PHÒNG SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÁI NGUYÊN

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ I/2023

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
		VĂN PHÒNG SỞ				
		A. THU PHÍ, LỆ PHÍ - THU KHÁC	300.000	0	300.000	0
	2852	1. Lệ phí Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký KD, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	200.000	0	200.000	0
			200.000		200.000	
	2266	2. Phí Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD)	100.000	0	100.000	0
			100.000		100.000	
	2255	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSĐX lựa chọn nhà đầu tư	0		0	
		B. NỢP NSNN	300.000	0	300.000	0
		1. Lệ phí Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký KD, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	200.000	0	200.000	
			200.000		200.000	
		1. Phí Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD) nộp đơn vị cấp trên	100.000	0	100.000	0
			100.000		100.000	
		Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSĐX lựa chọn nhà đầu tư	0		0	
		C. CHI KINH PHÍ TỰ CHỦ - KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	0	1.670.640.048	0	0
		I. VĂN PHÒNG SỞ	0	1.670.640.048	0	0
6000		Tiền lương		810.973.475		
	6001	Lương theo ngạch, bậc		810.973.475		
6100		Phụ cấp lương		286.647.810		
	6101	Phụ cấp chức vụ		37.846.000		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		22.070.739		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		5.255.677		
	6124	Phụ cấp công vụ		213.518.794		
	6149	Phụ cấp khác		7.956.600		
6200		Tiền thưởng		33.823.000		
	6201	Thưởng thường xuyên		33.823.000		
6250		Phúc lợi tập thể		114.260.000		
	6299	Chi khác		114.260.000		
6300		Các khoản đóng góp		192.166.927		

		KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		131.538.950		
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		41.700.750		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		41.700.750		
6300		Các khoản đóng góp		7.792.200	0	0
	6301	Bảo hiểm xã hội		6.443.550		
	6302	Bảo hiểm y tế		449.550		
	6303	Kinh phí công đoàn		599.400		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		299.700		
6550		Vật tư văn phòng		27.645.000		
	6551	Văn phòng phẩm		16.495.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác		11.150.000		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		44.521.000		
	7049	Chi khác		44.521.000		
7750		Chi khác		9.880.000		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí		660.000		
	7799	Chi các khoản khác		9.220.000		
		Tổng cộng		1.802.178.998		